

Scan Văn
B

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11/7/2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 95/2009/TTLT-BTC-BXD-BNN ngày 19/5/2009 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn nguyên tắc, phương pháp xác định và thẩm quyền quyết định giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt tại các đô thị, khu công nghiệp và khu vực nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 100/2009/TT-BTC ngày 20/5/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành khung giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 359/TTr-STC ngày 19/8/2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh cho các mục đích sử dụng như sau:

1. Đối với nước sạch tại các đô thị

a) Thành phố Buôn Ma Thuột (bao gồm nội thành và ngoại thành).

TT	Mục đích sử dụng nước	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
1	Sinh hoạt hộ dân cư		
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	3.300
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	4.000
-	Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	4.700
-	Từ trên 30 m ³	SH4	5.400
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, và phục vụ mục đích công cộng		6.000
3	Hoạt động sản xuất vật chất		7.000
4	Kinh doanh, dịch vụ		10.000

b) Thị trấn các huyện: Krông Pắc, Krông Búk, Krông Ana, Ea Kar, Cư M'gar, Cư Kuin, Krông Năng, Ea H'leo; nội thị, ngoại thị của thị xã Buôn Hồ.

TT	Mục đích sử dụng nước	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
1	Sinh hoạt hộ dân cư		
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	3.000
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	3.300
-	Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	3.600
-	Từ trên 30 m ³	SH4	3.900
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, và phục vụ mục đích công cộng		5.000
3	Hoạt động sản xuất vật chất		6.000
4	Kinh doanh, dịch vụ		8.000

c) Thị trấn các huyện Ea Súp, Lắk, M'Drắk, Buôn Đôn, Krông Bông.

TT	Mục đích sử dụng nước	Ký hiệu	Giá bán (đ/m ³)
1	Sinh hoạt hộ dân cư		
-	Mức tiêu thụ 10 m ³ đầu tiên	SH1	2.600
-	Từ trên 10 m ³ đến 20 m ³	SH2	2.900
-	Từ trên 20 m ³ đến 30 m ³	SH3	3.200
-	Từ trên 30 m ³	SH4	3.500
2	Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, và phục vụ mục đích công cộng		4.500
3	Hoạt động sản xuất vật chất		5.500
4	Kinh doanh, dịch vụ		7.000

Đối với hộ dân cư tiêu thụ nước sạch mà chưa lắp được đồng hồ đo lượng nước tiêu thụ thì tạm thời áp dụng mức thu khoán theo mức tiêu thụ cho một người là 4m³/tháng, trường hợp không tính được theo người thì tính theo hộ dân cư sử dụng là 20 m³/tháng theo giá tiêu thụ ở mức SH2.

Trường hợp sinh viên và người lao động thuê nhà để ở (có thời hạn thuê từ 12 tháng trở lên) mà chủ nhà là bên mua nước của đơn vị cấp nước để cung ứng cho các đối tượng trên sử dụng thì cứ 4 người (căn cứ vào giấy đăng ký tạm trú và hợp đồng thuê nhà có xác nhận của địa phương) tính là một hộ sử dụng nước để đơn vị cấp nước áp dụng giá nước sinh hoạt cho bên mua nước và hướng dẫn bên mua nước, bán nước cho các đối tượng trên theo giá do đơn vị cấp nước áp dụng đối với bên mua nước.

2. Đối với nước sạch sinh hoạt tại khu vực nông thôn:

a) Giá tiêu thụ nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn: 2.600 đ/m³.

b) Hộ dân cư sử dụng nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn cho nhiều mục đích khác nhau, thì định mức áp dụng tính giá nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn là 20 m³/hộ/tháng, lượng nước sử dụng quá định mức được áp dụng theo mục đích sử dụng khác.

c) Thủ trưởng các đơn vị cấp nước sạch sinh hoạt khu vực nông thôn tự quyết định giá nước sạch cho các mục đích sử dụng khác bảo đảm phù hợp với phương án giá nước của đơn vị nhưng không được vượt quá giá tiêu thụ nước sạch được quy định tại khoản 1 của Điều này.

3. Giá tiêu thụ nước sạch trên đã bao gồm thuế tài nguyên nước và thuế giá trị gia tăng (chưa bao gồm phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định của pháp luật).

4. Khi có biến động các yếu tố đầu vào hoặc khi có sự thay đổi về công nghệ xử lý nước, quy chuẩn chất lượng dịch vụ và sự thay đổi về chế độ, chính sách có liên quan của Nhà nước làm giá thành tiêu thụ nước sạch tăng (hoặc giảm) tối thiểu từ 15% trở lên thì Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan trình Ủy ban Nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh giá tiêu thụ nước sạch cho phù hợp.

Điều 2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị có liên quan theo dõi, tổ chức triển khai thực hiện và định kỳ hàng năm báo cáo kết quả về UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Cấp nước và Đầu tư xây dựng; Giám đốc Trung tâm Nước sinh hoạt và Môi trường nông thôn; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Thay thế Quyết định số 28/2007/QĐ-UBND ngày 22/8/2007 của Ủy ban Nhân dân tỉnh về giá bán nước sạch tại thành phố Buôn Ma Thuột và các huyện: Krông Búk, Krông Pắc, Ea Súp, Lắk. /

Nơi nhận: 

- Như Điều 3;
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ VN tỉnh;
- Công báo, Báo Đắk Lắk;
- Đài PT&TH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TCTM (v).

65

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lữ Ngọc Cư